

**CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG BA**

Số: 25 /15/S3-TCKT

V/v: Công bố Báo cáo tài chính
Quý 4 năm 2014.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Sông Ba
- Mã chứng khoán: SBA
- Trụ sở chính: 573 Núi Thành – Q. Hải Châu – TP.Đà Nẵng
- Điện thoại: 0511.3653592 – 0511.2215592
- Fax: 0511.3653593
- Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:
- Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2014 của Công ty Cổ phần Sông Ba.

(Kèm theo Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2014 của SBA, lập ngày 20/01/2015)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng,
[Signature]

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban ISO;
- Đăng Website SBA;
- Lưu: TC-KT, VTh.

TỔNG GIÁM ĐỐC
[Signature]
PHẠM PHONG



Trang 1/1



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA
Đ/c: 573 Núi Thành - TP Đà Nẵng * Tel:0511.3653592-2215592 * Fax: 0511.3653593
Email: sba2007@songba.vn * Website:www.songba.vn





CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA

Địa chỉ: 573 Núi Thành - Tp.Đà Nẵng

Điện thoại: 0511.3653592 – 2487709

Email: sba2007@songba.vn

Mã chứng khoán: **SBA**

Fax: 0511.3653593

Website: www.songba.vn

Sàn giao dịch: **HoSE**



BSIVN 1125/2014

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ IV NĂM 2014

Đà Nẵng, tháng 01 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ IV NĂM 2014

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		62.806.368.680	112.998.774.904
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.521.506.023	20.406.121.445
1 Tiền	111	V.01	4.521.506.023	14.406.121.445
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	6.000.000.000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1 Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.735.577.766	88.918.817.145
1 Phải thu khách hàng	131		41.059.835.315	78.123.593.325
2 Trả trước cho người bán	132		4.485.618.236	3.566.811.760
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135	V.03	7.190.124.215	7.228.412.060
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		1.248.287.861	1.584.833.825
1 Hàng tồn kho	141	V.04	1.248.287.861	1.584.833.825
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		4.300.997.030	2.089.002.489
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.995.330.395	531.453.785
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		623.778.564	436.711.729
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		681.888.071	1.120.836.975
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.385.238.319.707	1.408.014.829.637
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3 Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4 Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II Tài sản cố định	220		1.379.639.261.184	1.401.508.135.086
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.360.552.871.233	1.390.454.302.950
- Nguyên giá	222		1.594.907.657.253	1.589.264.329.420
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(234.354.786.020)	(198.810.026.470)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5.243.127.580	5.287.437.580
- Nguyên giá	228		5.478.061.800	5.478.061.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(234.934.220)	(190.624.220)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	13.843.262.371	5.766.394.556
III Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		5.599.058.523	6.506.694.551
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.635.058.523	3.542.694.551
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3 Tài sản dài hạn khác	268	V.07	2.964.000.000	2.964.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.448.044.688.387	1.521.013.604.541

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		762.198.137.307	838.102.045.623
I Nợ ngắn hạn	310		191.023.151.215	165.148.237.631
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	160.419.923.520	124.204.676.592
2 Phải trả người bán	312		6.789.388.827	10.701.974.576
3 Người mua trả tiền trước	313		397.800.000	822.112.800
4 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	314	V.16	6.286.283.285	16.521.700.069
5 Phải trả người lao động	315		2.269.841.732	5.204.374.390
6 Chi phí phải trả	316	V.17	4.021.335.054	3.143.174.122
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	9.413.246.672	3.253.379.697
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.425.332.125	1.296.845.385
II Nợ dài hạn	330		571.174.986.092	672.953.807.992
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.20	571.174.986.092	672.953.807.992
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		685.846.551.080	682.911.558.918
I Vốn chủ sở hữu	410	V.22	685.846.551.080	682.911.558.918
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		604.882.610.000	604.882.610.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		(95.000.000)	(95.000.000)
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		4.692.172.664	4.394.685.584
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1.588.920.333)	(1.588.920.333)
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		4.927.608.569	3.272.258.348
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		5.492.515.025	3.506.094.760
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		67.535.565.155	68.539.830.559
11 Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.448.044.688.387	1.521.013.604.541

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

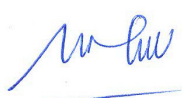
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
1 Tài sản thuê ngoài	V.24		
2 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3 Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4 Nợ khó đòi đã xử lý			
5 Ngoại tệ các loại (USD)		879,97	904,82
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Trương Ngọc Hùng

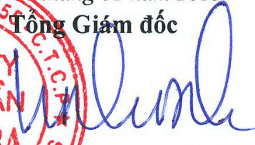
Kế toán Trưởng



Phạm Thái Hùng

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc

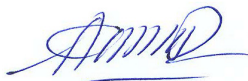
Phạm Phong

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2014**

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	71.888.757.956	117.951.794.651	211.372.110.045	222.149.308.401
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	71.888.757.956	117.951.794.651	211.372.110.045	222.149.308.401
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	29.396.044.802	41.476.817.991	75.292.146.142	75.134.864.375
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	VI.27	42.492.713.154	76.474.976.660	136.079.963.903	147.014.444.026
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	10.968.212	106.637.885	121.717.405	633.427.699
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	14.925.779.942	15.595.041.915	57.853.569.282	70.762.279.406
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.722.120.855	14.309.301.053	48.597.994.249	64.262.122.863
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.211.420.931	3.895.474.366	8.880.417.954	9.012.474.108
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		24.366.480.493	57.091.098.264	69.467.694.072	67.873.118.211
11. Thu nhập khác	31		259.246.575	33.008.831	366.665.749	408.117.838
12. Chi phí khác	32		93.214.977	36.538.190	298.942.088	625.713.630
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		166.031.598	(3.529.359)	67.723.661	(217.595.792)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24.532.512.091	57.087.568.905	69.535.417.733	67.655.522.419
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1.080.474.747	192.382.925	4.145.814.395	1.099.513.588
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		23.452.037.344	56.895.185.980	65.389.603.338	66.556.008.831
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		389	1.066	1.085	1.247

Người lập biểu



Trương Ngọc Hùng

Kế toán Trưởng



Phạm Thái Hùng

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2015



Tổng Giám đốc

Phạm Phong

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ IV NĂM 2014

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		269.321.311.441	178.339.319.979
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(69.854.280.726)	(55.947.517.504)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.453.656.160)	(11.019.820.094)
4 Tiền chi trả lãi vay	04		(47.555.112.610)	(63.763.700.974)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.264.184.240)	(1.168.270.288)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.181.475.215	51.003.235.799
7 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(23.809.161.044)	(7.090.249.879)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		117.566.391.876	90.352.997.039
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.720.407.376)	(43.953.179.323)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các khoản dài hạn khác	22		-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		492.304.624	262.003.888
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.228.102.752)	(43.691.175.435)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			1.905.000.000
2 Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		78.900.000.000	98.364.000.000
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(145.304.398.010)	(130.717.639.818)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(53.818.693.934)	(7.655.025.448)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		(120.223.091.944)	(38.103.665.266)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(15.884.802.820)	8.558.156.338
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.406.121.445	11.847.774.270
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		187.398	190.837
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	4.521.506.023	20.406.121.445

Người lập biểu



Trương Ngọc Hùng

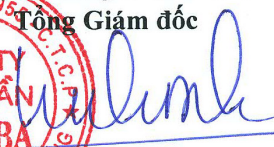
Kế toán Trưởng



Phạm Thái Hùng

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc

Phạm Phong

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Điện năng.

3. **Ngành nghề kinh doanh:**

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất kinh doanh điện năng;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV;
- Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV;
- Khai thác khoáng sản và nạo vét lòng hồ;
- Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện);
- Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư;
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện;
- Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy thủy điện;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng bán tại chân công trình;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị cơ điện.

4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:**

Chế độ kế toán doanh nghiệp theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư số 244/09/TT-BTC ngày 31/12/2009 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn của từng chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành mà doanh nghiệp đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ (Trên máy vi tính).

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị Đồng Việt Nam trong kế toán. Các khoản tương đương tiền gồm: các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư tại thời điểm lập báo cáo phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh được quy đổi sang đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Cuối kỳ các khoản nợ và tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua của ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính (tỷ giá liên ngân hàng).

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên vật liệu nhập kho theo giá mua thực tế và các chi phí mua liên quan.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Phương pháp lập dự phòng trên cơ sở giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho theo chuẩn mực kế toán số 02 “Hàng tồn kho” và theo nguyên tắc thận trọng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Ghi nhận theo nguyên giá: giá gốc và các chi phí mua liên quan. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh qua 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp khấu hao theo đường thẳng; phương pháp khấu hao theo sản lượng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Được ghi nhận theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc doanh nghiệp lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình xây dựng hoàn thành thì chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
- 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**
- Chi phí trả trước: bao gồm các khoản chi phí mua sắm, trang bị phục vụ sản xuất kinh doanh và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng.
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**
- Được ghi nhận là những khoản chi phí phải trả mà đã được lập kế hoạch trong sản xuất.
- 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**
- 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - + Vốn khác của chủ sở hữu: Là giá trị các khoản được bổ sung từ lợi nhuận chưa phân phối sau khi đã trừ thuế TNDN phải nộp.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**
- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- Hiện tại Công ty có 03 chi nhánh trực thuộc
 - Chi nhánh NMTĐ Khe Diên: được miễn thuế TNDN trong 3 năm kể từ năm 2007 và giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo. Những ưu đãi trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 24/CN-UB ngày 29 tháng 6 năm 2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam.
 - Chi nhánh NMTĐ Krông H'Năng: được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm 2010 và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo và mức thuế suất 10% trong 15 năm. Những ưu đãi trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư số 36121000085 ngày 03 tháng 03 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba – Trung tâm Tư vấn và Kiểm định An toàn Đập được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400439955-003 ngày 18/03/2013.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014		31/12/2013	
	USD	VND	USD	VND
Tiền mặt		390.995.420		220.031.031
Tiền gửi ngân hàng		4.130.510.603		14.186.090.414
+ VND		4.111.814.761		14.167.056.620
+ USD	879,97 #	18.695.842	904,82 #	19.033.794
Tiền đang chuyển		-		-
Các khoản tương đương tiền				6.000.000.000
Cộng		4.521.506.023		20.406.121.445

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014		31/12/2013	
	SL	VND	SL	VND
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết CP)		-		-
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết TP)		-		-
- Đầu tư ngắn hạn khác		-		-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-		-
- Lý do thay đổi với từng loại đầu tư/loại CP, TP		-		-
+ Về số lượng		-		-
+ Về giá trị		-		-
Cộng		-		-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
- Tiền trồng rừng cho CTTĐ Krông H'năng	6.497.794.823	6.497.794.823
- Các khoản phải thu khác	692.329.392	730.617.237
- Lãi tiền gửi ký quỹ		
Cộng	7.190.124.215	7.228.412.060

4. Hàng tồn kho

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	246.939.437	291.451.467
Công cụ, dụng cụ	865.820.000	390.390.000
Chi phí SX, KD dở dang	135.528.424	902.992.358
Cộng	1.248.287.861	1.584.833.825

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế TNDN nộp thừa		
Thuế thu nhập cá nhân quyết toán	-	-
Thuế GTGT nộp thừa	-	-
Các khoản khác phải thu nhà nước	-	-
Cộng	-	-

6. Phải thu dài hạn nội bộ

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Cho vay dài hạn nội bộ		
Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-

7. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.964.000.000	2.964.000.000
- Ký quỹ đầu tư CTTĐ Krông H'năng 2	2.000.000.000	2.000.000.000
- Ký quỹ đầu tư CTTĐ Sông Tranh 1	960.000.000	960.000.000
- Ký cược khác (NMTĐ Khe Diên)	4.000.000	4.000.000
Cộng	2.964.000.000	2.964.000.000

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.165.805.078.521	420.071.576.880	3.043.989.280	343.684.739	1.589.264.329.420
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
XDCB hoàn thành	6.286.365.226	-	-	-	6.286.365.226
Phân loại lại	7.305.059.866	(85.318.095.541)	78.114.675.675	(101.640.000)	-
Giảm khác	469.621.855	173.415.538	-	-	643.037.393
T/lý, nhượng bán					-
Số cuối kỳ	1.178.926.881.758	334.580.065.801	81.158.664.955	242.044.739	1.594.907.657.253
Khấu hao					
Số đầu năm	98.395.781.570	97.888.965.430	2.285.734.735	239.544.735	198.810.026.470
Khấu hao trong năm	17.645.648.903	14.570.106.720	3.326.503.920	2.500.007	35.544.759.550
Phân loại lại	(3.951.452.727)	(9.217.977.400)	13.169.430.130	(3)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán					-
Số cuối kỳ	112.089.977.746	103.241.094.750	18.781.668.785	242.044.739	234.354.786.020
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.067.409.296.951	322.182.611.450	758.254.545	104.140.004	1.390.454.302.950
Số cuối kỳ	1.066.836.904.012	231.338.971.051	62.376.996.170	-	1.360.552.871.233

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.359,5 tỷ đồng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2,036 tỷ đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.
- Ngày 29/06/2011, Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng đã có Quyết định số 293/QĐ-STC “V/v: Phê duyệt Phương án thay đổi thời gian sử dụng tài sản cố định của Công ty cổ phần Sông Ba – NMTĐ Krông H’Năng”. Theo đó, Điều chỉnh thời gian sử dụng của nhóm TSCĐ Vật kiến trúc tăng từ 30 năm lên 50 năm, nhóm máy móc, thiết bị tăng từ 10 năm lên 15 năm.
- Ngày 14/10/2013, Bộ Tài chính có công văn số 13633/BTC-TCĐN “V/v phương pháp trích khấu hao TSCĐ” theo đó Bộ Tài chính thống nhất với đề nghị của Công ty Cổ phần Sông Ba về việc Công ty tiếp tục khấu hao TSCĐ theo phương pháp số lượng, khối lượng sản phẩm đối với các tài sản cố định trực tiếp tham gia sản xuất điện năng mà Công ty đã đăng ký với Cục thuế Thành phố Đà Nẵng với điều kiện Công ty Cổ phần Sông Ba phải đảm bảo cân đối đủ nguồn để trả nợ vay đầu tư của các tổ chức tín dụng và thời gian trích khấu hao không được vượt quá tuổi thọ kỹ thuật của tài sản.
- Ngày 17/03/2014, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Ba phê duyệt quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình thủy điện Krông H’ năng đến ngày 15/03/2014. Theo đó, giá trị quyết toán 1.393.704.907.703 đồng, đối với các chi phí đang thực hiện như trồng rừng, làm đường vận hành ... sẽ được quyết toán khi Công ty thực hiện xong.

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm					-
Thuê tài chính trong kỳ					-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
Tăng khác					-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
T/lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị HMLK					
Số đầu năm					-
Khấu hao trong kỳ					-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
Tăng khác					-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
Giảm khác					-
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
Số đầu năm					-
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.175.261.800	302.800.000	5.478.061.800
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.175.261.800	302.800.000	5.478.061.800
Khấu hao			
Số dư đầu năm		190.624.220	190.624.220
Khấu hao tăng trong kỳ		44.310.000	44.310.000
Khấu hao Giảm trong kỳ		-	-
Số dư cuối kỳ	-	234.934.220	234.934.220
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.175.261.800	112.175.780	5.287.437.580
Tại ngày cuối quý	5.175.261.800	67.865.780	5.243.127.580

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- Quyền sử dụng đất xây dựng Văn phòng Công ty chưa đưa vào sử dụng và thời gian sử dụng là vô thời hạn.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Mua sắm và sửa chữa TSCĐ	-	-
Chi phí xây dựng NMTĐ Krông Hnăng 2 (*)	1.291.509.910	1.291.509.910
Chi phí xây dựng NMTĐ Sông Tranh 1 (*)	4.399.763.851	4.399.763.851
Chi phí trồng rừng dự án NMTĐ Krông Hnăng	5.310.848.448	
Chi phí xây dựng NMTĐ Khe Diên		23.360.795
Văn phòng Công ty - Nhà điều hành	2.841.140.162	39.000.000
Chi phí mua sắm khác		12.760.000
Cộng	13.843.262.371	5.766.394.556

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				-
Quyền sử dụng đất				-
Nhà				-
Nhà & quyền sử dụng đất				-
Cơ sở hạ tầng				-
Hao mòn lũy kế				-
Quyền sử dụng đất				-
Nhà				-
Nhà & quyền sử dụng đất				-
Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị còn lại				-
Quyền sử dụng đất				-
Nhà				-
Nhà & quyền sử dụng đất				-
Cơ sở hạ tầng				-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Đầu tư dài hạn khác

	Số lượng	31/12/2014	Số lượng	31/12/2013
		VND		VND
- Đầu tư cổ phiếu		-		-
- Đầu tư trái phiếu		-		-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		-		-
- Cho vay dài hạn		-		-
- Đầu tư dài hạn khác		-		-
Cộng		-		-

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí CCDC cần phân bổ	636.499.987	291.255.319
Chi phí trả trước khác	1.998.558.536	3.251.439.232
Cộng	2.635.058.523	3.542.694.551

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014		31/12/2013	
	USD	VND	USD	VND
Vay ngắn hạn		-		59.000.000.000
- Ngân hàng Ngoại Thương CN Đà Nẵng				59.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		160.419.923.520		65.204.676.592
- Ngân hàng Ngoại Thương CN Đà Nẵng		2.550.000.000		13.000.000.000
- Ngân hàng PT Việt Nam CN Phú Yên (VND)		18.120.000.000		6.276.000.000
- Ngân hàng PT Việt Nam CN Phú Yên (VND)		119.160.000.000		37.944.000.000
- Ngân hàng PT Việt Nam CN Phú Yên (USD)	969.120,00 #	20.589.923.520	379.572,00 #	7.984.676.592
Cộng		160.419.923.520		124.204.676.592

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.734.725.885	5.978.669.812
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.074.013.080	192.382.925
Thuế thu nhập cá nhân		101.416.003
Thuế tài nguyên	1.656.463.571	2.204.182.640
Phí dịch vụ môi trường rừng	1.821.080.749	8.045.048.689
Cộng	6.286.283.285	16.521.700.069

17. Chi phí phải trả

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lãi vay phải trả	3.271.730.972	2.228.849.333
- Lãi vay NMTĐ Khe Diên (NH VCB Đà Nẵng HĐ 563)		931.986.000
- Lãi vay NMTĐ Khe Diên (NH VCB Đà Nẵng HĐ 34)	1.078.730.972	1.198.530.000
- Lãi vay NMTĐ Khe Diên (NH VCB Đà Nẵng HĐ 162)	2.193.000.000	
- Lãi vay NMTĐ Khe diên (NH VCB Đà Nẵng)		98.333.333
Chi phí XD hạng mục NMTĐ Krông Hnăng		136.137.186
Trích trước chi phí DA lập bản đồ hạ du đập Đăk Psi5	125.227.881	45.082.022
Trích trước chi phí đào tạo CNVH NMTĐ Hát Lìu	33.700.151	33.105.581
Trích trước chi phí thuê chuyên gia vận hành		700.000.000
Trích trước chi phí tư vấn lập bản đồ ngập lụt	590.676.050	
Cộng	4.021.335.054	3.143.174.122

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn		-
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.413.246.672	3.253.379.697
- Cty CP TMDV Quang Minh (tạm thu tiền bồi thường)		1.100.000.000
- Cổ tức phải trả	8.668.881.965	2.060.125.764
- Phải trả khác	744.364.707	93.253.933
Cộng	9.413.246.672	3.253.379.697

19. Phải trả dài hạn nội bộ

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay dài hạn nội bộ		
Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-

20. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	USD	VND
Vay dài hạn		672.953.807.992
- Ngân hàng PT Việt Nam CN Phú Yên (VND) (i)		537.687.000.000
- Ngân hàng PT Việt Nam CN Phú Yên (USD) (i) 2.826.602 #	60.053.986.092	3.795.722 #
- Ngân hàng Ngoại Thương CN Đà Nẵng (ii)		17.820.000.000
- Ngân hàng Ngoại Thương CN Đà Nẵng (iii)		37.600.000.000
- Ngân hàng Ngoại Thương CN Đà Nẵng (iv)		74.114.000.000
Cộng	571.174.986.092	672.953.807.992

* Thuyết minh khác:

(i) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên theo 2 hợp đồng vay:

- Tại ngày 19/07/2006, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với hạn mức tối đa 109.800.000.000 VND, thời hạn vay 144 tháng, thời gian ân hạn 31 tháng. Khoản vay này sẽ được trả hàng tháng trong vòng 113 tháng bắt đầu từ tháng 7 năm 2009. Khoản vay chịu lãi suất trong hạn là 7,8%/năm, lãi suất quá hạn 11,7%/năm.

Ngày 22/08/2008, Công ty ký hợp đồng điều chỉnh lãi suất. Theo đó số vốn giải ngân từ ngày 01/07/2008 trở đi: Lãi suất nợ trong hạn là 8,4%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 12,6%/năm. Số vốn giải ngân trước ngày 01/07/2008: Lãi suất nợ trong hạn là 7,8%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 11,7%/năm.

- Tại ngày 11/01/2008, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn bằng tiền VND và USD. Thời hạn vay 128 tháng từ tháng 4/2008, ân hạn 21 tháng. Khoản vay này sẽ được trả thành nhiều lần trong vòng 107 tháng kể từ tháng 01 năm 2010.

✓ Với khoản vay bằng VND: Hạn mức tín dụng là 683.000.000.000 VND và chịu lãi suất trong hạn là 8,4%/năm, 12,6%/năm đối với lãi suất quá hạn.

Ngày 05/06/2009, Công ty ký hợp đồng điều chỉnh lãi suất. Theo đó số vốn giải ngân từ ngày 12/02/2009 trở đi: Lãi suất nợ trong hạn là 6,9%/năm, lãi suất nợ quá hạn là

- 10,35%/năm. Số vốn giải ngân trước ngày 12/02/2009: Lãi suất nợ trong hạn là 8,4%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 12,6%/năm.
- ✓ Đối với khoản vay bằng USD: Hạn mức tín dụng là 6.832.298 USD. Lãi suất trong hạn là 6,9%/năm, 10,35%/năm đối với lãi suất quá hạn.
- Ngày 28/06/2013 Công ty ký phụ lục sửa đổi bổ sung hợp đồng 01/2008/HĐTD và hợp đồng 01/2006/HĐTD về điều chỉnh thời lịch trả nợ gốc qua các năm.
Mục đích của khoản vay 2 hợp đồng này dùng để đầu tư xây dựng dự án thủy điện Krông H' năng. Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.
- (ii) Tại ngày 04/01/2005, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 563/NHNT-ĐN tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Đà Nẵng với hạn mức 130.000.000.000 VND (bao gồm VND và USD quy đổi tương đương), thời hạn vay 132 tháng. Khoản vay này sẽ được trả từ ngày Nhà máy Thủy điện Khe Diên bắt đầu hoạt động đến tháng thứ 132 tính từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Khoản vay bằng VND chịu lãi suất trong hạn theo thông báo của Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng;
 - Mục đích của khoản vay để đầu tư xây dựng dự án thủy điện Khe Diên. Khoản vay được bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ 3 - Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án.
 - Tại ngày 14/05/2008, Công ty ký hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư với Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam cho khoản vay tín dụng 130 tỷ VND với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng. Theo đó, Ngân hàng sẽ cấp cho Công ty số tiền hỗ trợ sau đầu tư dự kiến tối đa là 20.523.965.000 VND và 28.351 USD trong khoảng thời gian từ năm 2008 đến năm 2016. Số tiền hỗ trợ hàng năm được cấp dựa theo số tiền thực tế Công ty trả nợ cho tổ chức tín dụng đủ điều kiện được hỗ trợ và trong phạm vi kế hoạch hỗ trợ sau đầu tư của năm được Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam thông báo.
 - Tại ngày 13/05/2014, Công ty đã trả hết nợ gốc hợp đồng 563/NHNT-ĐN đầu tư NMTĐ Khe. Theo đó, Công ty được Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam hỗ trợ lãi suất sau đầu tư NMTĐ Khe Diên là 8.507.357.000 đồng.
- (iii) Tại ngày 07/02/2013, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 34/2013/VCB-KHDN với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Đà Nẵng. Đây là khoản vay dài hạn với hạn mức 50.000.000.000 VND, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày rút vốn.
- Khoản vay VND chịu lãi suất theo thông báo của Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng, và được điều chỉnh 1 quý/1 lần.
 - Mục đích của khoản vay để bù đắp vốn tự có của Công ty đã tham gia vào Dự án NMTĐ Khe Diên
- (iv) Tại Ngày 14/05/2014, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 162/2014/VCB-KHDN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng. Đây là khoản vay dài hạn với hạn mức 77.650.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày rút vốn.
- Khoản vay VND chịu lãi suất theo thông báo của Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng, và được điều chỉnh 1 quý/1 lần.
 - Mục đích của khoản vay để bù đắp vốn tự có của Công ty đã tham gia vào Dự án NMTĐ Khe Diên

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- khoản hoàn nhập Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa PP VND
Số dư tại 01/01/2013	500.000.000.000	-	4.394.685.584	(1.588.920.333)	3.515.558.348	2.957.164.139	27.810.107.349
Tăng trong năm	104.882.610.000			-	0	548.930.621	66.556.008.831
Giảm trong năm	-	95.000.000	-	-	243.300.000	-	25.826.285.621
Số dư tại 31/12/2013	604.882.610.000	(95.000.000)	4.394.685.584	(1.588.920.333)	3.272.258.348	3.506.094.760	68.539.830.559
Số dư tại 01/01/2014	604.882.610.000	(95.000.000)	4.394.685.584	(1.588.920.333)	3.272.258.348	3.506.094.760	68.539.830.559
Tăng trong kỳ	-		297.487.080	-	1.655.350.221	1.986.420.265	65.389.603.338
Giảm trong kỳ (*)	-		-	-	-	-	66.393.868.742
Số dư tại 31/12/2014	604.882.610.000	(95.000.000)	4.692.172.664	(1.588.920.333)	4.927.608.569	5.492.515.025	67.535.565.155

(*) Ngày 26/03/2014, Đại hội cổ đông thường niên năm 2014 của Công ty Cổ phần Sông Ba thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2013 và chia cổ tức năm 2013 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10%.

Ngày 09/05/2014, Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) thông báo số C084/2014/SBA-VSD-KK về việc chốt danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán được quyền nhận cổ tức bằng tiền.

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	236.450.000.000	236.450.000.000
Các cổ đông khác	368.432.610.000	368.432.610.000
Cộng	604.882.610.000	604.882.610.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong quý: không

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 199.930 cp

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	604.882.610.000	500.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		104.882.610.000
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối năm	604.882.610.000	604.882.610.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức và lợi nhuận đã chia (bằng tiền)	53.818.693.934	7.655.025.448
- Cổ tức và lợi nhuận đã chia (bằng cổ phiếu)		24.882.610.000

d. Cổ tức

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

d. Cổ phiếu

	31/12/2014	31/12/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	60.488.261	60.488.261
- Cổ phiếu thường	60.488.261	60.488.261
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	199.930	199.930
- Cổ phiếu thường	199.930	199.930
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.288.331	60.288.331
- Cổ phiếu thường	60.288.331	60.288.331
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND

e. Các quỹ doanh nghiệp

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4.927.608.569	3.272.258.348
- Quỹ đầu dự phòng tài chính	5.492.515.025	3.506.094.760
- Quỹ khen thưởng	946.726.333	1.112.111.245
- Quỹ phúc lợi	293.448.480	172.632.383
- Quỹ khen thưởng ban QL điều hành	185.157.312	12.101.757
- Cổ phiếu quỹ	1.588.920.333	1.589.920.333

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :

- Nhằm nâng cao khả năng tự chủ tài chính của công ty.
- Hạn chế rủi ro đến mức thấp nhất có thể.
- Mở rộng khả năng phát triển sản xuất cũng như quy mô của công ty.

f. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23. Nguồn kinh phí

	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
	VND	VND
Nguồn kinh phí được cấp trong quý		
Chi sự nghiệp		
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

24. Tài sản thuê ngoài

	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
	VND	VND
Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
Tài sản thuê ngoài		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
	VND	VND
Tổng doanh thu	71.888.757.956	117.951.794.651
+ Doanh thu bán điện	68.577.269.539	117.951.794.651
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.311.488.417	
Tổng doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	71.888.757.956	117.951.794.651

26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

	Quý IV năm 2014 VND	Quý IV năm 2013 VND
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
Cộng	-	-

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

	Quý IV năm 2014 VND	Quý IV năm 2013 VND
- Doanh thu bán điện	68.577.269.539	117.951.794.651
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.311.488.417	
Cộng	71.888.757.956	117.951.794.651

28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Quý IV năm 2014 VND	Quý IV năm 2013 VND
Giá vốn bán điện	26.205.621.799	41.476.817.991
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.190.423.003	
Cộng	29.396.044.802	41.476.817.991

29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Quý IV năm 2014 VND	Quý IV năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.968.212	106.637.885
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Cộng	10.968.212	106.637.885

30. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Quý IV năm 2014 VND	Quý IV năm 2013 VND
Lãi tiền vay	14.722.120.855	14.309.301.053
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	203.659.087	13.624.691
Lãi trả chậm		1.272.116.171
Cộng	14.925.779.942	15.595.041.915

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Quý IV năm 2014 VND	Quý IV năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.532.512.091	57.087.568.905
Trong đó:		
- Lợi nhuận từ hoạt động của NMTĐ Khe Diên	(2.517.088.607)	2.853.127.891
- Lợi nhuận từ HĐKD tại văn phòng Công ty	(7.788.164)	268.724.163
- Lợi nhuận từ hoạt động của NMTĐ Krông H'Năng	27.030.615.869	54.032.840.049
- Lợi nhuận từ hoạt động của TTTV và Kiểm định	26.772.993	(67.123.198)
Điều chỉnh tăng để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	178.643.689	1.869.959.954
- Điều chỉnh cho HĐKD tại NMTĐ Khe Diên	85.820.198	12.696.163
- Điều chỉnh cho HĐKD tại VPCT	25.065.876	204.480.509
- Điều chỉnh cho HĐKD tại NMTĐ KRN	57.420.148	1.652.252.662
- Điều chỉnh cho HĐKD tại TTTV và Kiểm định	10.337.467	530.620
Điều chỉnh giảm, bù trừ để xác định thu nhập chịu thuế	89.045.671	2.253.169.999
- Các khoản điều chỉnh cho HĐKD tại NMTĐ Khe Diên bù trừ với hoạt động TTTV	10.337.467	2.233.169.999
- Các khoản điều chỉnh HĐKD tại VPCT	41.597.744	20.000.000
- Điều chỉnh cho HĐKD tại NMTĐ KRN		(66.592.578)
- Điều chỉnh cho HĐKD tại TTTV	37.110.460	
Tổng thu nhập chịu thuế	24.622.110.109	56.770.951.438
- NMTĐ Khe Diên	(2.441.605.876)	632.654.055
- Văn phòng Công ty	(24.320.032)	453.204.672
- NMTĐ Krông H'Năng	27.088.036.017	55.685.092.711
- TTTV và Kiểm định An toàn Đập	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.166.299.902	14.192.737.860
- NMTĐ Khe Diên (điều chỉnh quyết toán năm)	(537.153.293)	158.163.514
- Văn phòng Công ty (điều chỉnh quyết toán năm)	(5.350.407)	113.301.168
- NMTĐ Krông H'Năng (Thuế suất 10%)	2.708.803.602	13.921.273.178
- TTTV và Kiểm định An toàn Đập	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	1.085.825.155	14.000.354.935
- NMTĐ Khe Diên	(268.576.646)	79.081.757
- Văn phòng Công ty		
- NMTĐ Krông H'Năng	1.354.401.801	13.921.273.178
- TTTV và Kiểm định An toàn Đập	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.080.474.747	192.382.925
- NMTĐ Khe Diên	(268.576.647)	79.081.757
- Văn phòng Công ty	(5.350.407)	113.301.168
- NMTĐ Krông H'Năng	1.354.401.801	-
- TTTV và Kiểm định An toàn Đập	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	23.452.037.344	56.895.185.980

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

	Quý IV năm 2014 VND	Quý IV năm 2013 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV năm 2014 VND	Quý IV năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	5.654.859.560	1.934.597.399
Chi phí nhân công	2.810.872.839	6.726.173.248
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.871.031.160	21.333.281.924
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	13.270.702.174	15.378.239.786
Cộng	32.607.465.733	45.372.292.357

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý IV năm 2014 VND	Quý IV năm 2013 VND
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:	-	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.	-	-

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Thông tin về các bên liên quan.

a. Nghiệp vụ với các bên có liên quan	Quý IV năm 2014 VND	Quý IV năm 2013 VND
Doanh thu (tiền điện)		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	8.255.043.100	13.909.726.750
b. Số dư với các bên có liên quan	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Các khoản phải thu (tiền điện)		
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	5.010.341.710	6.711.186.988

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.

Quý IV năm 2014

Chỉ tiêu	Tổng cộng	Trong đó:	
		NMTĐ Khe Diên – Tỉnh Quảng Nam VND	NMTĐ Krông H’Năng – Tỉnh Đắk Lắk VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	68.577.269.539	8.262.859.276	60.314.410.263
2. Giá vốn	26.205.621.799	6.657.483.084	19.548.138.715
3. Nguyên giá TSCĐ	1.592.554.348.381	191.229.990.673	1.401.324.357.708
4. Khấu hao lũy kế	232.301.013.165	59.946.597.691	172.354.415.474
5. Lợi nhuận kế toán trước thuế	24.513.527.262	(2.517.088.607)	27.030.615.869
6. Lợi nhuận sau thuế	23.427.702.108	(2.248.511.960)	25.676.214.068

Quý IV năm 2013

Chỉ tiêu	Tổng cộng	Trong đó:	
		NMTĐ Khe Diên – Tỉnh Quảng Nam VND	NMTĐ Krông H’Năng – Tỉnh Đắk Lắk VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	117.951.794.651	13.915.266.142	104.036.528.509
2. Giá vốn	41.476.817.991	9.743.909.964	31.732.908.027
3. Nguyên giá TSCĐ	1.586.441.884.145	191.229.990.673	1.395.211.893.472
4. Khấu hao lũy kế	196.522.009.160	53.704.458.682	142.817.550.478
5. Lợi nhuận kế toán trước thuế	56.885.967.940	2.853.127.891	54.032.840.049
6. Lợi nhuận sau thuế	56.806.886.183	2.774.046.134	54.032.840.049

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6. Thông tin về hoạt động liên tục.

7. Những thông tin khác.

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng

Kế toán Trưởng

Phạm Thái Hùng



Phạm Phong